

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
V/v thực hiện quyết toán thu – chi ngân sách quý I/2025

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 05 tháng 04 năm 2025.

Tại văn phòng trường Mầm non Sông Khoai. Chúng tôi gồm:

Bà: Vũ Thị Hằng	Chức vụ: Hiệu trưởng
Bà: Nguyễn Thị Yến	Chức vụ: Phó HT - Chủ tịch Công Đoàn
Bà: Lê Thị Nghĩa	Chức vụ: Kế toán
Bà: Vũ Thị Thảo	Chức vụ: Thanh tra nhân dân
Bà: Nông Thị Ngân	Chức vụ: Thư ký Hội đồng

Lập biên bản về việc niêm yết công khai:

V/v công khai quyết toán thu – chi ngân sách quý I/2025 (*Biểu số 03 – Ban hành kèm thông tư 90/2028/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính*)

(*Có quyết toán kèm theo*)

Địa điểm niêm yết tại: Bảng công khai tài chính của trường Mầm non Sông Khoai.

Thời gian niêm yết: Từ 9h30 p ngày 05 tháng 04 năm 2025.

TRƯỜNG MẦM NON SÔNG KHOAI

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Vũ Thị Hằng

Nông Thị Ngân

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

**NGƯỜI CHỨNG KIẾN
KẾ TOÁN**

THANH TRA ND



Nguyễn Thị Yến

Lê Thị Nghĩa

Vũ Thị Thảo

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách nhà nước quý I năm 2025
Của trường Mầm non Sông Khoai.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON SÔNG KHOAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước quý I/2025 (Mẫu số 03/TT09/2018/TT-BTC)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện quyết toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 của trường Mầm non Sông Khoai.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời gian công khai từ ngày 05/04/2025 đến ngày 04/05/2025

Điều 3. Tổ văn phòng(kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH,GD&ĐT;
- Như điều 3(T/h);
- Lưu VP./.



Vũ Thị Hằng

Đơn vị: MÀM NON SÔNG KHOAI
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sông Khoai, ngày 05 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ
Trường Mầm non Sông Khoai công khai hình thức hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2025 như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.347.656.351	2.347.656.351		
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.271.756.351	2.271.756.351		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.271.756.351	2.271.756.351		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.271.756.351	2.271.756.351		
	- 6000 - Tiền lương	1.132.146.022	1.132.146.022		
	+ 6001-Lương ngạch bậc	1.132.146.022	1.132.146.022		
	- 6100 -Phụ cấp lương	564.307.217	564.307.217		
	+ 6101 - Phụ cấp chức vụ	20.709.000	20.709.000		
	+ 6112 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành (Ưu đãi)	391.943.730	391.943.730		
	+ 6113 - Phụ cấp trách nhiệm		0		

	+ 6115 - Phụ cấp thâm niên nghề	151.654.487	151.654.487	
	+ 6149 - Phụ cấp khác			
	- 6250 - Phúc lợi tập thể	2.994.000	2.994.000	
	+ 6257 - Chi khác	2.994.000	2.994.000	
	- 6300 - Các khoản đóng góp	306.620.736	306.620.736	
	+ 6301 - Bảo hiểm xã hội	228.277.602	228.277.602	
	+ 6302 - Bảo hiểm y tế	39.133.307	39.133.307	
	+ 6303 - Kinh phí Công đoàn	26.165.394	26.165.394	
	+ 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	13.044.433	13.044.433	
	- 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	27.974.826	27.974.826	
	+ 6501- Thanh toán tiền điện	19.963.746	19.963.746	
	+ 6502 - Tiền nước	8.011.080	8.011.080	
	+ 6549 - Chi khác		0	
	- 6550 - Vật tư văn phòng phẩm	51.847.520	51.847.520	
	+ 6551 - Văn phòng phẩm	6.628.600	6.628.600	
	+ 6553- Khoán VPP	15.500.000	15.500.000	
	+ 6599 - Vật tư văn phòng khác	29.718.920	29.718.920	
	- 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.081.800	8.081.800	
	+ 6601- Cước phí điện thoại trong nước	572.000	572.000	
	+ 6605 - Thuê bao đường điện thoại, Internet, truyền mạng...	858.000	858.000	
	+ 6699 chi phí khác	6.651.800	6.651.800	
	- 6700 - Công tác phí	1.500.000	1.500.000	
	+ 6704- Khoán công tác phí	1.500.000	1.500.000	
	- 6750 - Chi phí thuê mướn	28.603.600	28.603.600	
	+ 6751 - Thuê phương tiện vận chuyển			
	+ 6757 - Thuê lao động trong nước		0	
	+ 6799 - Chi phí thuê mướn khác	28.603.600	28.603.600	
	- 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn...	7.531.890	7.531.890	
	+ 6907 - Nhà cửa			
	+ 6921- Đường điện, cấp thoát nước	7.531.890	7.531.890	

	+ 6949- Cơ sở hạ tầng khác				
	- 6950- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0		0	
	+ 6999- Tài sản thiết bị khác				
	- 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	124.448.740		124.448.740	
	+ 7001- Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn	105.847.940		105.847.940	
	+ 7004- Đồng phục, trang phục				
	+ 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ ngành				
	+ 7049- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành khác	18.600.800		18.600.800	
	-7050 - Chi mua sắm tài sản vô hình	0		0	
	' + 7053 - Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			0	
	- 7750- Chi khác:	15.700.000		15.700.000	
	' + 7756- Chi các khoản phí, lệ phí				
	+ 7761 - Chi tiếp khách				
	+ 7799- Chi các khoản khác	15.700.000		15.700.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75.900.000		75.900.000	
	- 6400- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân.	0		0	
	+ 6499- Chi khác				
	- 6750 - Chi phí thuê mướn	75.900.000		75.900.000	
	+ 6751 - Thuê phương tiện vận chuyển				
	+ 6757 - Thuê lao động trong nước	75.900.000		75.900.000	
	+ 6758 - Thuê đào tạo lại cán bộ				

Ngày 05 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

